

Doanh nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
Địa chỉ : 240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. HCM
Tel : 028 3969 0973
Fax : 028 3960 6814

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
--- QUÝ II NĂM 2024 ---



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 – 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07 – 08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 – 32

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.467.487.372.398	2.593.900.147.858
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	452.676.103.745	821.414.457.106
1. Tiền	111		63.676.103.745	35.914.457.106
2. Các khoản tương đương tiền	112		389.000.000.000	785.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.300.000.000.000	1.190.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.300.000.000.000	1.190.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		218.485.189.269	174.027.942.449
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	149.941.709.092	132.518.760.446
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	41.824.091.665	20.580.723.083
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.5	26.719.388.512	28.831.417.922
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	-	(7.902.959.002)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	441.543.023.535	364.225.974.474
1. Hàng tồn kho	141		441.982.848.908	364.665.799.847
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(439.825.373)	(439.825.373)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		54.783.055.849	44.231.773.829
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	6.914.114.976	658.775.390
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.15	41.123.609.098	43.572.998.439
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6.745.331.775	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		617.690.928.111	661.100.780.253
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.000.000.000	20.000.000.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.8	20.000.000.000	20.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		276.932.988.699	285.789.885.917
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	270.321.695.002	279.882.659.076
- Nguyên giá	222		2.145.149.043.679	2.105.226.350.984
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.874.827.348.677)	(1.825.343.691.908)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6.611.293.697	5.907.226.841
- Nguyên giá	228		35.403.181.238	38.620.263.278
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28.791.887.541)	(32.713.036.437)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.346.418.827	12.421.681.336
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	7.346.418.827	12.421.681.336
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	63.863.446.176	64.284.850.993
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		61.863.446.176	62.284.850.993
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.000.000.000	4.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		249.548.074.409	278.604.362.007
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	226.873.225.821	246.005.035.630
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	11.749.302.134	11.487.975.771
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		10.925.546.454	21.111.350.606
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VII. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.085.178.300.509	3.255.000.928.111

4823
TY
I AN
A
INH
Ồ CHÍ NH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		434.183.979.988	565.271.946.212
I. Nợ ngắn hạn	310		416.127.598.779	546.150.418.753
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	98.436.301.765	154.431.168.144
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	16.882.433.838	52.431.105.660
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	85.144.056.110	82.241.262.416
4. Phải trả người lao động	314		89.627.515.007	111.959.331.395
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	60.721.663.871	81.829.286.667
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	10.315.628.188	8.088.264.471
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	55.000.000.000	55.170.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		18.056.381.209	19.121.527.459
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		18.056.381.209	19.121.527.459
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.650.994.320.521	2.689.728.981.899
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	2.650.994.320.521	2.689.728.981.899
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.157.256.738.050	1.157.256.738.050
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	44.983.552.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		628.551.867.771	667.286.529.149
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		158.376.292.867	158.376.292.867
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		470.175.574.904	508.910.236.282
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.085.178.300.509	3.255.000.928.111

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Mạnh Tuấn

Phùng Hữu Luận

Chaowalit Treejak

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2024**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.167.489.403.590	1.347.527.865.522	2.185.477.059.921	2.797.458.769.618
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	14.289.821.267	11.048.764.042	29.426.455.998	21.059.707.824
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.153.199.582.323	1.336.479.101.480	2.156.050.603.923	2.776.399.061.794
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	647.599.256.752	763.809.648.660	1.225.394.938.852	1.649.118.891.019
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		505.600.325.571	572.669.452.820	930.655.665.071	1.127.280.170.775
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	17.037.505.968	33.983.330.364	36.106.732.588	57.004.887.754
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	32.641.801.323	36.937.221.900	60.859.747.065	77.336.025.576
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.342.780	9.723.191	13.377.206	19.140.395
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(144.858.357)	(383.350.897)	(421.404.817)	(554.105.089)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	117.315.812.497	173.226.900.274	268.125.203.529	333.575.580.848
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	23.243.538.930	28.630.086.054	51.403.550.475	54.854.321.226
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		349.291.820.432	367.475.224.059	585.952.491.773	717.965.025.790
12. Thu nhập khác	31	VI.8	1.580.489.206	881.971.387	2.332.783.763	1.376.816.659
13. Chi phí khác	32	VI.9	460.450.955	855.870	460.455.703	11.228.882
14. Lợi nhuận khác	40		1.120.038.251	881.115.517	1.872.328.060	1.365.587.777
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		350.411.858.683	368.356.339.576	587.824.819.833	719.330.613.567
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	69.932.034.685	74.207.800.524	117.910.571.282	143.754.416.952
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11	179.308.722	(459.862.429)	(261.326.353)	222.526.780
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		280.300.515.276	294.608.401.481	470.175.574.904	575.353.669.835
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		280.300.515.276	294.608.401.481	470.175.574.904	575.353.669.835
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	3.424	3.599	5.744	7.028

Người lập biểu



Phạm Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng



Phùng Hữu Luận



Tổng Giám đốc



Chaowalit Treejak

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	587.824.819.833	719.330.613.567
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	59.215.830.207	85.419.915.804
- Các khoản dự phòng	03	(8.968.105.252)	(4.446.308.636)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(56.063.202.332)	(56.004.841.746)
- Chi phí đi vay	06	13.377.206	19.140.395
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	582.022.719.662	744.318.519.384
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(19.635.478.561)	73.773.251.342
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(67.131.244.909)	146.836.772.737
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(131.511.871.871)	269.628.963.052
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12.876.470.223	6.398.897.736
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.504.329)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(116.261.392.272)	(66.341.732.523)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(9.558.514.482)	(7.019.544.616)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	250.797.183.461	1.167.595.127.112
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(45.283.670.480)	(4.218.242.729)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	432.711.955	517.400.793
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(480.000.000.000)	(1.154.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	370.000.000.000	639.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34.837.143.503	35.177.077.848
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(120.013.815.022)	(483.523.764.088)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
QUÝ II NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	20.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(170.000.000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(499.351.721.800)	(433.862.971.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(499.521.721.800)	(433.842.971.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(368.738.353.361)	250.228.391.624
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	821.414.457.106	358.572.233.870
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	452.676.103.745	608.800.625.494

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Phạm Mạnh Tuấn

Phùng Hữu Luận

Chaowalit Treejak

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý II năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 4 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301464823 ngày 1 tháng 8 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các Giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước và thiết bị thí nghiệm.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 chi nhánh phụ thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh- chi nhánh Bình Minh Bình Dương	Số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh- chi nhánh Bình Minh Long An	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	Lô Q, đường số 4 và đường số 7, KCN Liên Chiểu, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	29,05%
Công ty CP ĐTKD BDS Bình Minh Việt	240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. HCM	Kinh doanh bất động sản Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	26%

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

o Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

o Công ty liên kết

Công ty liên kết là các đơn vị mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

o Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi lần lượt sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4. Các khoản đầu tư tài chính

o Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

o Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

o Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

○ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
○ Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
○ Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
○ Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
○ Phần mềm	03 – 05 năm
○ Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

9. Các khoản phải trả cho nhà cung cấp và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu và thu nhập khác

○ **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

○ **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp cho khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

○ **Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

○ **Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

14. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Chiết khấu thanh toán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

○ Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

○ Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận trước thuế của chu kỳ.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan. Lĩnh vực này có rủi ro và lợi nhuận kinh tế khác với các lĩnh vực khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể. Khu vực này có rủi ro và lợi nhuận kinh tế khác với các khu vực kinh tế khác.

19. Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

6 4 8 2
CÔNG TY
NHỰA
BÌNH MINH
5 CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền mặt	215.405.359	390.440.490
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	63.460.698.386	35.524.016.616
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	389.000.000.000	785.500.000.000
Cộng	452.676.103.745	821.414.457.106

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000	1.190.000.000.000	1.190.000.000.000
Ngắn hạn	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000	1.190.000.000.000	1.190.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000	1.190.000.000.000	1.190.000.000.000
Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	61.863.446.176		62.284.850.993	
- Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	7.263.446.176	29,05%	7.684.850.993	29,05%
- CT CP ĐT KD BĐS Bình Minh Việt	54.600.000.000	26,00%	54.600.000.000	26,00%

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000
- Công ty CP Nhựa Tân Tiến	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000
Cộng	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Phải thu khách hàng

	30/06/2024	01/01/2024
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty cổ phần Tập Đoàn Đức Tường	94.048.022.230	51.083.570.776
Công ty TNHH SX - TM Phương Hoàng	22.574.965.133	16.975.640.587
Công ty TNHH VN Đại Phong	-	23.216.305.684
Phải thu bán hàng các khách hàng khác	33.318.721.729	41.243.243.399
Cộng	149.941.709.092	132.518.760.446

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2024	01/01/2024
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Eplas	6.594.019.969	7.128.441.284
Công ty TNHH công nghệ hóa nhựa Bông Sen	2.341.513.123	2.341.513.123
Công ty TNHH An Ngãi	-	1.237.252.500
CTCP du lịch và tiếp thị giao thông vận tải VN - Vietravel	13.062.600.000	
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	19.825.958.573	9.873.516.176
Cộng	41.824.091.665	20.580.723.083

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Tạm ứng	932.366.000	469.014.010
Ký cược, ký quỹ	1.954.527.800	1.954.527.800
Phải thu khác	23.832.494.712	26.407.876.112
- BHXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên	-	-
- Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	23.580.296.832	25.854.424.685
- Các khoản phải thu khác	252.197.880	553.451.427
Cộng	26.719.388.512	28.831.417.922

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Số đã lập dự phòng	Giá gốc	Số đã lập dự phòng
Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Tuyết	-	-	7.902.959.002	(7.902.959.002)
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành	-	-	-	-
Các khách hàng khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	7.902.959.002	(7.902.959.002)

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/06/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 30/06/2023
Số dư đầu kỳ	7.902.959.002	59.022.639.344
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(7.902.959.002)	(4.446.308.636)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	(30.844.128.351)
Số dư cuối kỳ	-	23.732.202.357

7. Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2.079.799.140	-	29.218.043.850	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	155.747.543.310	-	119.953.925.072	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	5.912.340.187	-	9.370.291.316	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	40.674.838.641	-	41.277.433.935	-
Thành phẩm tồn kho	219.394.409.229	(293.683.046)	145.755.185.951	(293.683.046)
Hàng hoá tồn kho	18.173.918.402	(146.142.327)	19.090.919.724	(146.142.327)
Cộng	441.982.848.908	(439.825.373)	364.665.799.847	(439.825.373)

8. Phải thu về cho vay dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng – công ty liên kết	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	513.259.675.511	1.539.547.616.789	39.422.695.886	12.996.362.798	2.105.226.350.984
Số tăng trong kỳ	-	47.993.008.171	984.781.818	85.914.000	49.063.703.989
- Mua sắm mới	-	43.862.123.637	984.781.818	85.914.000	44.932.819.455
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4.130.884.534	-	-	4.130.884.534
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số giảm trong quý	-	8.223.899.627	877.511.667	39.600.000	9.141.011.294
- Thanh lý, nhượng bán	-	8.223.899.627	877.511.667	39.600.000	9.141.011.294
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	513.259.675.511	1.579.316.725.333	39.529.966.037	13.042.676.798	2.145.149.043.679
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	507.832.503.864	1.272.178.847.107	36.023.145.847	9.309.195.090	1.825.343.691.908
Số tăng trong quý	818.792.336	56.634.438.072	851.415.991	320.021.664	58.624.668.063
- Khấu hao trong kỳ	818.792.336	56.634.438.072	851.415.991	320.021.664	58.624.668.063
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số giảm trong quý	-	8.223.899.627	877.511.667	39.600.000	9.141.011.294
- Thanh lý, nhượng bán	-	8.223.899.627	877.511.667	39.600.000	9.141.011.294
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	508.651.296.200	1.320.589.385.552	35.997.050.171	9.589.616.754	1.874.827.348.677
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.427.171.647	267.368.769.682	3.399.550.039	3.687.167.708	279.882.659.076
Tại ngày cuối kỳ	4.608.379.311	258.727.339.781	3.532.915.866	3.453.060.044	270.321.695.002

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1.425.746.453.735

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.570.664.750	29.049.598.528	38.620.263.278
Số tăng trong kỳ	-	1.295.229.000	1.295.229.000
- Mua sắm mới		799.629.000	799.629.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		495.600.000	495.600.000
Số giảm trong quý	-	4.512.311.040	4.512.311.040
- Thanh lý, nhượng bán		4.512.311.040	4.512.311.040
Số dư cuối quý	9.570.664.750	25.832.516.488	35.403.181.238
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.098.367.252	28.614.669.185	32.713.036.437
Số tăng trong kỳ	78.954.216	512.207.928	591.162.144
- Khấu hao trong kỳ	78.954.216	512.207.928	591.162.144
Số giảm trong kỳ	-	4.512.311.040,00	4.512.311.040
- Thanh lý, nhượng bán		4.512.311.040,00	4.512.311.040
Số dư cuối quý	4.177.321.468	24.614.566.073	28.791.887.541
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.472.297.498	434.929.343	5.907.226.841
Tại ngày cuối kỳ	5.393.343.282	1.217.950.415	6.611.293.697

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 24.537.287.488

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/06/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 30/06/2023
Số dư đầu kỳ	12.421.681.336	25.071.276.356
Tăng trong kỳ	4.038.812.025	3.516.005.455
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.130.884.534)	(21.182.955.964)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(495.600.000)	-
Giảm khác trong kỳ	(4.487.590.000)	-
Số dư cuối kỳ	7.346.418.827	7.404.325.847
	30/06/2024	01/01/2024
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:		
Mua sắm tài sản cố định	7.346.418.827	12.421.681.336
Xây dựng cơ bản	-	-
Cộng	7.346.418.827	12.421.681.336

12. Chi phí trả trước

	30/06/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn	6.914.114.976	658.775.390
Chi phí chờ phân bổ	6.914.114.976	658.775.390

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Chi phí trả trước

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đặt trả trước	Công cụ và dụng cụ	Chi phí dịch vụ khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	205.329.870.900	40.675.164.730	-	246.005.035.630
Tăng trong kỳ	-	-	342.618.000	342.618.000
Phân bổ trong kỳ	(2.850.036.786)	(16.595.839.523)	(28.551.500)	(19.474.427.809)
Số dư cuối kỳ	202.479.834.114	24.079.325.207	314.066.500	226.873.225.821

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2024	01/01/2024
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.749.302.134	11.487.975.771
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.749.302.134	11.487.975.771

14. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2024		Phát sinh trong năm		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	(Giảm)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn	55.170.000.000	55.170.000.000	-	(170.000.000)	55.000.000.000	55.000.000.000
Cộng	55.170.000.000	55.170.000.000	-	(170.000.000)	55.000.000.000	55.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Phải trả người bán

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	16.172.393.600	16.172.393.600	36.265.825.200	36.265.825.200
Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam	5.980.654.350	5.980.654.350	7.877.689.600	7.877.689.600
Công ty TNHH TM - SX và DV Hóa Thịnh	20.524.092.710	20.524.092.710	29.336.711.388	29.336.711.388
Phải trả cho các đối tượng khác	55.759.161.105	55.759.161.105	80.950.941.956	80.950.941.956
Cộng	98.436.301.765	98.436.301.765	154.431.168.144	154.431.168.144

Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	1.110.060.635	1.110.060.635	811.069.276	811.069.276
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	16.172.393.600	16.172.393.600	36.265.825.200	36.265.825.200
Công ty TNHH Thai Polyethylene	-	-	-	-
Công ty CP SX Nhựa Duy Tân	-	-	-	-
Công ty TNHH Bao bì VINA CORRUGATED	24.281.683	24.281.683	-	-
Cộng	17.306.735.918	17.306.735.918	37.076.894.476	37.076.894.476

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Vân Nhi Minh Liêm	10.604.962.615	38.415.286.532
Công ty TNHH MTV SX - TM và XD Hoàn Tuấn Thành	951.455.679	10.104.957.219
Các khách hàng khác	5.326.015.544	3.910.861.909
Cộng	16.882.433.838	52.431.105.660

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Thuế phải nộp Nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cần trừ/hoàn lại trong kỳ	30/06/2024
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	8.353.851.113	229.046.971.049	(39.499.192.072)	(185.313.904.872)	12.587.725.218
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67334583354	117.910.571.282	(116.261.392.272)	-	68.983.762.364
Thuế thu nhập cá nhân	6552827949	24.688.390.192	(22.989.522.996)	(4.679.126.617)	3.572.568.528
Các loại thuế khác	0	272.813.307	(272.813.307)	-	-
Cộng	82.241.262.416	371.918.745.830	(179.022.920.647)	(189.993.031.489)	85.144.056.110

b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	01/01/2024	Số phát sinh trong kỳ	Số cần trừ trong kỳ	30/06/2024
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	43.572.998.439	182.864.515.531	(185.313.904.872)	41.123.609.098

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Chi phí phải trả

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Chi phí hệ thống phân phối	51.301.278.800	51.301.278.800	73.281.016.292	73.281.016.292
Chiết khấu thanh toán	5.467.512.196	5.467.512.196	5.819.637.375	5.819.637.375
Chi phí lãi vay	9.872.877	9.872.877	-	-
Chi phí thù lao HĐQT, BKS	2.769.999.998	2.769.999.998	-	-
Chi phí khác	1.173.000.000	1.173.000.000	2.728.633.000	2.728.633.000
Cộng	60.721.663.871	60.721.663.871	81.829.286.667	81.829.286.667

19. Phải trả khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	-	-
Kinh phí công đoàn	343.427.640	343.427.640	346.709.120	346.709.120
Bảo hiểm	-	-	-	-
Cổ tức phải trả	350.414.300	350.414.300	350.414.300	350.414.300
Nhận ký quỹ, ký cược	1.133.030.450	1.133.030.450	1.043.030.450	1.043.030.450
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.488.755.798	8.488.755.798	6.348.110.601	6.348.110.601
Cộng	10.315.628.188	10.315.628.188	8.088.264.471	8.088.264.471

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	818.609.380.000	1.592.782.700	1.157.256.738.050	44.983.552.000	598.876.151.383	2.621.318.604.133
- Lãi trong năm trước					1.041.006.333.282	1.041.006.333.282
- Phân phối lợi nhuận năm 2022					(440.499.858.516)	(440.499.858.516)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					(433.862.971.400)	(433.862.971.400)
+ Thương cho HĐQT và BKS					(6.636.887.116)	(6.636.887.116)
- Phân phối lợi nhuận năm 2023					(532.096.097.000)	(532.096.097.000)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					(532.096.097.000)	(532.096.097.000)
+ Thương cho HĐQT và BKS					-	-
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối năm trước	818.609.380.000	1.592.782.700	1.157.256.738.050	44.983.552.000	667.286.529.149	2.689.728.981.899

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	818.609.380.000	1.592.782.700	1.157.256.738.050	44.983.552.000	667.286.529.149	2.689.728.981.899
- Lãi trong kỳ					470.175.574.904	470.175.574.904
- Phân phối lợi nhuận năm 2023					(508.910.236.282)	(508.910.236.282)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					(499.351.721.800)	(499.351.721.800)
+ Thương cho HĐQT và BKS					(9.558.514.482)	(9.558.514.482)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2024					-	-
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					-	-
+ Thương cho HĐQT và BKS					-	-
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối kỳ	818.609.380.000	1.592.782.700	1.157.256.738.050	44.983.552.000	628.551.867.771	2.650.994.320.521

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20. Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024 VND	%	01/01/2024 VND	%
Nawaplastic Industries Co.,Ltd	450.159.110.000	54,99%	450.159.110.000	54,99%
Vốn góp của các đối tượng khác	368.450.270.000	45,01%	368.450.270.000	45,01%
Cộng	818.609.380.000	100%	818.609.380.000	100%

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/06/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 30/06/2023
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	818.609.380.000	818.609.380.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ tức đã chia	499.351.721.800	433.862.971.400
Trong đó:		
+ Bằng tiền	499.351.721.800	433.862.971.400
+ Bằng cổ phiếu	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.860.938	81.860.938
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu thường	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu thường	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

46482
CÔNG TY
CỔ PHẦN
NHỰA
BÌNH
MINH
HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

21. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2024		01/01/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	10.927	250.625.718	42.959	986.123.701
THB	-	-	-	-
Cộng		250.625.718		986.123.701

b) Xóa sổ nợ khó đòi

	Năm xóa sổ	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/06/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 30/06/2023
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành	2023	-	30.844.128.351
<i>Lý do xóa sổ: Không thể thu hồi được</i>			
Các khách hàng khác	2023	-	-
<i>Lý do xóa sổ: Không thể thu hồi được</i>			

c) Cam kết chi tiêu vốn

	30/06/2024	01/01/2024
Các cam kết chi tiêu vốn đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	19.826.747.250	11.400.868.074

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/06/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 30/06/2023
Doanh thu bán thành phẩm	2.090.423.998.633	2.650.483.563.656
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	95.046.512.288	146.970.585.962
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.549.000	4.620.000
Cộng	2.185.477.059.921	2.797.458.769.618

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/06/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 30/06/2023
Chiết khấu thương mại	29.039.311.000	20.207.137.600
Hàng bán bị trả lại	387.144.998	852.570.224
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	29.426.455.998	21.059.707.824

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/06/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 30/06/2023
Doanh thu thuần bán thành phẩm	2.069.694.797.667	2.634.191.279.755
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	86.349.257.256	142.203.162.039*
Doanh thu thuần dịch vụ	6.549.000	4.620.000
Cộng	2.156.050.603.923	2.776.399.061.794

4. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/06/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 30/06/2023
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.137.970.486.262	1.507.838.912.651
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	87.424.452.590	141.279.978.368
Cộng	1.225.394.938.852	1.649.118.891.019

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/06/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 30/06/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.764.752.761	56.051.895.194
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	341.979.827	952.992.560
Khác	-	-
Cộng	36.106.732.588	57.004.887.754

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Chi phí hoạt động tài chính

	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/06/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 30/06/2023
Chi phí tiền vay	13.377.206	19.140.395
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	508.211.694	68.489.321
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	971.343.488	148.377.709
Chiết khấu thanh toán	59.366.814.677	77.100.018.151
Cộng	60.859.747.065	77.336.025.576

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/06/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 30/06/2023
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	30.189.401.402	29.068.228.426
Chi phí vật liệu, bao bì	9.665.806.019	3.140.965.770
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	364.239	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	424.969.663	572.471.482
Chi phí hệ thống phân phối	196.049.236.082	263.866.712.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.043.924.317	22.164.497.238
Chi phí bằng tiền khác	10.751.501.807	14.762.705.170
Cộng	268.125.203.529	333.575.580.848
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	33.965.963.836	28.655.623.940
Chi phí vật liệu quản lý	1.877.059.533	1.362.282.207
Chi phí đồ dùng văn phòng	313.544.888	487.032.777
Chi phí khấu hao TSCĐ	870.026.994	1.183.277.261
Thuế, phí và lệ phí	903.110.089	1.815.601.559
Chi phí dự phòng	(7.902.959.002)	(4.446.308.636)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.164.263.461	13.299.751.389
Chi phí bằng tiền khác	6.212.540.676	12.497.060.729
Cộng	51.403.550.475	54.854.321.226

8. Thu nhập khác

	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/06/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 30/06/2023
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	432.711.955	527.749.945
Tiền phạt thu được	137.187.944	-
Bán phế liệu	1.498.925.381	697.402.069
Các khoản khác	263.958.483	151.664.645
Cộng	2.332.783.763	1.376.816.659

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Chi phí khác

	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/06/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 30/06/2023
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	10.349.152
Truy thu và phạt vi phạm luật thuế	-	-
Khác	460.455.703	879.730
Cộng	460.455.703	11.228.882

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/06/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 30/06/2023
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	117.910.571.282	143.754.416.952

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/06/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 30/06/2023
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(8.965.049.602)	1.769.421.593
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9.226.375.955	(1.991.948.373)
Cộng	261.326.353	(222.526.780)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/06/2024	Lũy kế 01/01/2023 đến 30/06/2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	470.175.574.904	575.353.669.835
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	470.175.574.904	575.353.669.835
Cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ	81.860.938	81.860.938
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.744	7.028

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Lũy kế 01/01/2024 đến 30/06/2024</u>	<u>Lũy kế 01/01/2023 đến 30/06/2023</u>
Chi phí nguyên vật liệu	1.070.801.934.024	1.258.095.736.929
Chi phí nhân công	212.418.307.820	196.000.216.241
Chi phí khấu hao TSCĐ	63.728.141.247	85.419.915.804
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.346.647.935	94.220.398.813
Chi phí bằng tiền khác	203.540.918.709	301.299.835.011
Cộng	<u>1.640.835.949.735</u>	<u>1.935.036.102.798</u>

1. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

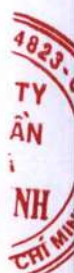
Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quý, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm thuế giá trị gia tăng) với các bên liên quan như sau:

	<u>Lũy kế 01/01/2024 đến 30/06/2024</u>	<u>Lũy kế 01/01/2023 đến 30/06/2023</u>
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng		
Bán nguyên liệu	3.000.000.000	5.400.000.000
Chi phí thuê kho	720.000.000	720.000.000
Chi phí hoa hồng	4.423.149.750	4.550.096.415
Thu nhập lãi	540.000.000	540.000.000
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina		
Mua nguyên vật liệu	142.252.525.000	321.689.319.000
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn		
Mua nguyên vật liệu	7.612.909.090	26.835.272.727
Công ty TNHH Thai Polyethylene		
Mua nguyên vật liệu	22.038.555.550	21.641.872.065
Công ty TNHH SX bao bì Alcamax (Việt Nam)		
Mua nguyên vật liệu	-	197.490.400
Nawaplastic Industries Co., Ltd		
Mua nguyên vật liệu	-	1.485.550.080
Công ty CP SX Nhựa Duy Tân		
Mua nguyên vật liệu	74.465.436	13.409.080
Công ty TNHH Bao bì VINA CORRUGATED		
Mua nguyên vật liệu	216.961.920	-
The Siam Cement Group Public Company Limited		
Dịch vụ	128.857.041	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Lũy kế 01/01/2024
đến 30/06/2024

Lũy kế 01/01/2023
đến 30/06/2023

**Tiền lương, thưởng và thù lao cho Thành viên Hội
đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát**

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Sakchai Patiparnpreechavud	2.012.318.838	1.397.239.393
Ông Chaowalit Treejak (kiêm Tổng Giám đốc)	3.455.807.543	2.537.750.301
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	1.271.895.770	1.148.217.159
Ông Poramate Larnroongroj	1.207.391.303	838.343.636
Bà Nguyễn Thị Minh Giang	820.364.502	-
Ông Phan Khắc Long	387.026.801	838.343.636

Thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc

Tiền lương, thưởng và thù lao	5.011.632.134	4.209.882.815
-------------------------------	---------------	---------------

Thành viên Ban Kiểm soát

Tiền lương, thưởng và thù lao	2.456.451.689	1.637.161.222
-------------------------------	---------------	---------------

3. Giải trình về việc lợi nhuận tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý II/2023:	294.608.401.481
Lợi nhuận sau thuế TNDN quý II/2024:	280.300.515.276

Chênh lệch

-14.307.886.205

Tỷ lệ phần trăm thay đổi tăng (+), giảm (-):

-4,9%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý II/2024 so với quý II/2023 giảm 4,9% là do trong quý II/2024 doanh thu bán hàng giảm 13,4% so với cùng kỳ năm trước.

Người lập biểu

Phạm Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng

Phùng Hữu Luận



Tổng Giám đốc

Chaowalit Treejak

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2024